

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
Số: 189/SDCC-TCKT
V/v: Giải trình kết quả SXKD trên
BCTC Tổng hợp quý 2/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BCTC ngày 16/11/2020; Thông tư số 168/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà xin giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2025 so với quý 2/2024 như sau:

Trong quý 2/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn bình thường, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty giảm 324 triệu đồng tương ứng giảm 44,6% so với quý 2/2024 chủ yếu do:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2025 giảm 5,935 tỷ đồng so với quý 2/2024 là lợi nhuận gộp quý 2/2025 giảm 282 triệu đồng so với quý 2/2024.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2025 tăng 128 triệu đồng so với quý 2/2024. Nguyên nhân chủ yếu do quý 2/2024 Công ty được cơ quan thuế thông báo giảm tiền thuê đất giai đoạn 2021-2023 số tiền 272 triệu đồng làm giảm chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2024 số tiền 272 triệu đồng

Với nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2025 của Công ty giảm 324 triệu đồng tương ứng giảm 44,6% so với quý 2/2024.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tổng giám đốc;
- Website Công ty;
- Lưu: TCNS.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN
SÔNG ĐÀ
Đinh Văn Duẩn

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN
SÔNG ĐÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Thanh Xuân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ, O.9.2342.19200300.100.1.1=M ST:0100105454
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-07-17 11:01:44
Foxit Reader Version: 10.0.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64,056,474,901	61,849,797,321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,545,299,281	8,136,596,720
1. Tiền	111	VI.1	3,545,299,281	8,136,596,720
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,069,032,619	5,039,656,357
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,069,032,619	5,039,656,357
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,881,949,919	37,860,286,295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	56,306,967,602	57,742,609,586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		186,270,435	139,510,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	8,980,201,036	8,569,655,428
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(28,591,489,154)	(28,591,489,154)
IV. Hàng tồn kho	140		18,415,808,837	10,639,534,390
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	18,415,808,837	10,639,534,390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144,384,245	173,723,559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	144,384,245	92,753,770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			80,969,789
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,102,073,024	18,615,635,689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,115,395,385	11,993,862,096
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	13,054,395,385	11,932,862,096
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	61,000,000	61,000,000
II. Tài sản cố định	220		4,113,332,753	4,230,544,266
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4,113,332,753	4,230,544,266
- Nguyên giá	222		17,827,521,527	18,979,815,498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,714,188,774)	(14,749,271,232)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	877,558,724	992,422,317
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,837,000,000	1,837,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,950,134,564	2,950,134,564
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,909,575,840)	(3,794,712,247)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,995,786,162	1,398,807,010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1,995,786,162	1,398,807,010
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		84,158,547,925	80,465,433,010
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		35,287,252,599	30,313,809,551
I. Nợ ngắn hạn	310		30,414,620,408	25,222,777,360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	2,824,898,152	1,850,478,128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,053,501,785	8,243,463,534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	359,825,054	288,387,384
4. Phải trả người lao động	314		9,503,852,923	6,607,743,103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	81,196,969	120,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4,874,898,646	4,979,561,507
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2,367,294,612	2,310,191,437
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,349,152,267	822,952,267
II. Nợ dài hạn	330		4,872,632,191	5,091,032,191
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	3,194,382,191	3,194,382,191
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	455,000,000	455,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,223,250,000	1,441,650,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48,871,295,326	50,151,623,459
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	48,871,295,326	50,151,623,459
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		784,738,301	2,065,066,434
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60,242,434	2,065,066,434
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		724,495,867	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		84,158,547,925	80,465,433,010

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Lập, ngày 11 tháng 7 năm 2025

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		16,105,605,341	22,041,063,593	25,210,205,604	34,020,633,514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VII.1	16,105,605,341	22,041,063,593	25,210,205,604	34,020,633,514
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	12,531,631,955	18,184,650,170	19,159,228,821	27,438,370,767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3,573,973,386	3,856,413,423	6,050,976,783	6,582,262,747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	91,599,465	95,981,685	105,137,431	215,898,541
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	149,431,888	118,768,797	286,243,331	298,651,010
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102,839,314	132,280,719	171,379,738	246,067,032
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3,011,532,487	2,882,851,070	5,145,049,726	5,194,181,622
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		504,608,476	950,775,241	724,821,157	1,305,328,656
11. Thu nhập khác	31	VII.6	0	0	186,574,074	555,555
12. Chi phí khác	32	VII.7	0	0	5,620,318	9,748,728
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0	180,953,756	(9,193,173)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		504,608,476	950,775,241	905,774,913	1,296,135,483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	100,921,695	222,796,789	181,279,046	328,948,583
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		403,686,781	727,978,452	724,495,867	967,186,900
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế	01	905,774,913	1,296,135,483
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	517,611,513	437,028,921
	Các khoản dự phòng	03	114,863,593	(116,043,173)
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(273,274,286)	(215,898,541)
	Chi phí lãi vay	06	171,379,738	246,067,032
	Các khoản điều chỉnh khác	07		
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	1,436,355,471	1,647,289,722
	Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	21,076,507	(5,063,007,772)
	Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	(7,776,274,447)	(800,372,536)
	Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4,518,257,359	4,319,412,166
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(648,609,627)	(717,238,112)
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		
	Tiền lãi vay đã trả	14	(170,023,800)	(246,067,032)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(92,352,470)	(283,212,012)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(173,800,000)	(619,450,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,885,371,007)	(1,762,645,576)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(400,400,000)	(4,149,000,876)
	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	96,388,889	-
	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8,034,044,240
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
	5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
	6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64,205,504	185,719,627
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(239,805,607)	4,070,762,991
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	1. Tiền thu từ đi vay	33	1,930,494,612	6,678,129,341
	2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,091,791,437)	(6,040,318,617)
	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,304,824,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,466,120,825)	637,810,724
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4,591,297,439)	2,945,928,139
	Tiền đầu kỳ	60	8,136,596,720	1,071,024,904
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3,545,299,281	4,016,953,043

NGƯỜI LẬP

Phạm Minh Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Quyết

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dinh Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ tư vấn xây dựng, xây lắp
3. **Ngành nghề kinh doanh**
 - Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
 - Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
 - Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng
4. **Cấu trúc doanh nghiệp**
 - Danh sách các công ty con: Công ty cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Xí nghiệp khảo sát xây dựng
 - + Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	128,627,853	76,613,591
Tiền gửi ngân hàng	3,416,671,428	8,059,983,129
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	3,545,299,281	8,136,596,720

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,069,032,619		5,069,032,619	5,039,656,357		5,039,656,357
Tiền gửi trên 3 tháng	5,069,032,619		5,069,032,619	5,039,656,357		5,039,656,357
Đầu tư tài chính dài hạn	4,787,134,564	-3,909,575,840	877,558,724	4,787,134,564	-3,794,712,247	992,422,317
Đầu tư vào công ty con	1,837,000,000	(1,509,575,840)	327,424,160	1,837,000,000	(1,394,712,247)	442,287,753
Công ty CP ĐTPT Nông thôn Sông Đà	1,837,000,000	(1,509,575,840)	327,424,160	1,837,000,000	(1,394,712,247)	442,287,753
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2,950,134,564	(2,400,000,000)	550,134,564	2,950,134,564	(2,400,000,000)	550,134,564
Công ty CP Cao su Phú Riềng -Karatie	2,400,000,000	(2,400,000,000)		2,400,000,000	(2,400,000,000)	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	550,134,564		550,134,564	550,134,564		550,134,564
Cộng	9,856,167,183	(3,909,575,840)	5,946,591,343	9,826,790,921	(3,794,712,247)	6,032,078,674

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà

- Công ty đang nắm giữ 88,034 cổ phần chiếm 0,88% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà

- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatie là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà-CTCP

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	56,306,967,602	57,742,609,586
- Phải thu khách hàng dài hạn	13,054,395,385	11,932,862,096
Cộng	69,361,362,987	69,675,471,682

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8,980,201,036	(5,060,599,165)	8,569,655,428	(5,060,599,165)
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	699,334,914		402,930,601	
- Tạm ứng	757,267,542		641,682,790	
- Phải thu người lao động	89,596,900		85,026,733	
- Lãi cho vay phải thu Công ty CP Điện Việt Lào	7,375,437,958	(5,060,599,165)	7,375,437,958	(5,060,599,165)
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	39,051,499		40,933,053	
- Các khoản phải thu khác	19,512,223		23,644,293	
Dài hạn	61,000,000		61,000,000	
- Các khoản ký cược, ký quỹ				
- Phải thu khác	61,000,000		61,000,000	
Cộng	9,041,201,036	(5,060,599,165)	8,630,655,428	(5,060,599,165)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- BDH thủy điện Xekaman 3	4,305,328,507	(3,725,238,425)	4,305,328,507	(3,725,238,425)
- CTCP PT ĐT&NT Sông Đà	3,172,896,478	(3,172,896,478)	3,172,896,478	(3,172,896,478)
- CTCP Điện Việt Lào	13,837,110,805	(9,587,114,524)	13,837,110,805	(9,587,114,524)
- Đối tượng khác	57,087,228,233	(12,106,239,727)	56,990,791,320	(12,117,783,050)
Cộng	78,402,564,023	(28,591,489,154)	78,306,127,110	(28,603,032,477)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	18,415,808,837		10,639,534,390	
Cộng	18,415,808,837		10,639,534,390	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5,788,013,550	7,412,511,602	5,560,364,546	218,925,800	18,979,815,498
- Mua trong kỳ		400,400,000			400,400,000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		522,489,607	1,030,204,364		1,552,693,971
Số cuối kỳ	5,788,013,550	7,290,421,995	4,530,160,182	218,925,800	17,827,521,527
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5,788,013,550	4,685,870,583	4,056,461,299	218,925,800	14,749,271,232
- Khấu hao trong kỳ		348,581,042	169,030,471		517,611,513
- Thanh lý, nhượng bán		522,489,607	1,030,204,364		1,552,693,971
Số cuối quý	5,788,013,550	4,511,962,018	3,195,287,406	218,925,800	13,714,188,774
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		2,726,641,019	1,503,903,247		4,230,544,266
Tại ngày cuối kỳ		2,778,459,977	1,334,872,776		4,113,332,753
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				1,638,471,436 đ	

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	144,384,245	92,753,770
- Công cụ dụng cụ	144,384,245	92,753,770
- Các khoản chi phí khác		
Dài hạn	1,995,786,162	1,398,807,010
- Chi phí chờ phân bổ	626,093,602	832,892,145
- Công cụ dụng cụ	1,369,692,560	565,914,865
Cộng	2,140,170,407	1,491,560,780

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,930,494,612	1,930,494,612	1,930,494,612	1,873,391,437	1,873,391,437	1,873,391,437
NHTMCP Công thương Thanh Xuân	1,930,494,612	1,930,494,612	1,930,494,612	1,873,391,437	1,873,391,437	1,873,391,437
b) Dài hạn	1,660,050,000	1,660,050,000		218,400,000	1,878,450,000	1,878,450,000
NH TMCP Công thương Thanh Xuân	1,660,050,000	1,660,050,000		218,400,000	1,878,450,000	1,878,450,000
Cộng	3,590,544,612	3,590,544,612	1,930,494,612	2,091,791,437	3,751,841,437	3,751,841,437

Trong đó: Nợ trung dài hạn đến hạn trả 12 tháng sau 436,800,000 436,800,000 436,800,000

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	2,824,898,152	2,824,898,152	1,850,478,128	1,850,478,128
Phải trả người bán dài hạn	3,194,382,191	3,194,382,191	3,194,382,191	3,194,382,191
Cộng	6,019,280,343	6,019,280,343	5,044,860,319	5,044,860,319

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
Phải nộp	288,387,384	1,003,240,308		931,802,638	359,825,054
Thuế GTGT hàng bán nội địa	156,046,434	259,735,989		244,195,808	171,586,615
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	92,352,470	181,279,046		92,352,470	181,279,046
Thuế TNCN	39,988,480	526,073,835		559,102,922	6,959,393
Thuế đất, tiền thuê đất		31,645,120		31,645,120	
Thuế khác		4,506,318		4,506,318	
Cộng	288,387,384	1,003,240,308		931,802,638	359,825,054

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	81,196,969	120,000,000
- Chi phí kiểm toán BCTC		120,000,000
- Chi phí phải trả khác	81,196,969	
Dài hạn		
Cộng	81,196,969	120,000,000

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	4,874,898,646	4,979,561,507
- Kinh phí công đoàn	241,949,701	415,105,010
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	4,632,948,945	4,564,456,497
b) Dài hạn	455,000,000	455,000,000
- % giữ lại chờ bảo hành		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	455,000,000	455,000,000
Cộng	5,329,898,646	5,434,561,507

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	2,014,431,609	50,100,988,634
- Lãi trong năm trước					1,955,458,825	1,955,458,825
- Trích lập các quỹ					(600,000,000)	-600,000,000
- Chia cổ tức					(1,304,824,000)	(1,304,824,000)
- Tặng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	2,065,066,434	50,151,623,459
Số dư đầu năm nay	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	2,065,066,434	50,151,623,459
- LN trong kỳ					724,495,867	724,495,867
- Tặng khác						
- Chia cổ tức					(1,304,824,000)	(1,304,824,000)
- Trích lập các quỹ					(700,000,000)	(700,000,000)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	784,738,301	48,871,295,326

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của TCT Sông Đà- CTCP	13,311,000,000	13,311,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,786,100,000	12,786,100,000
Cộng	26,097,100,000	26,097,100,000

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,609,710	2,609,710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phié		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	13,487,458,313	13,487,458,313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	25,210,205,604	34,020,633,514
Cộng	25,210,205,604	34,020,633,514

2. Các khoản giảm trừ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Năm nay Năm trước

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	19,159,228,821	27,438,370,767
Cộng	19,159,228,821	27,438,370,767

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	91,700,212	53,435,185
- Chênh lệch tỷ giá	13,437,219	
- Lãi cho vay		162,463,356
Cộng	105,137,431	215,898,541

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay Ngân hàng
- Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
171,379,738	246,067,032
114,863,593	52,583,978
286,243,331	298,651,010

6. Thu nhập khác

- Lãi thanh lý nhượng bán CCDC, TSCĐ
- Thu nhập khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
186,574,074	555,555
186,574,074	555,555

7. Chi phí khác

- Các khoản lãi chậm nộp thuế, truy thu, phạt thuế
- Chi phí thanh lý TSCĐ

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
620,318	9,748,728
5,000,000	
5,620,318	9,748,728

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

+ Chi phí cho nhân viên

- Các chi phí bằng tiền khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
3,396,779,854	3,956,279,099
3,396,779,854	3,956,279,099
1,748,269,872	1,237,902,523
5,145,049,726	5,194,181,622

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí máy
- Chi phí sản xuất chung;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
3,225,270,322	4,912,032,823
16,982,910,158	15,429,175,556
1,576,583,539	3,066,368,191
5,150,739,249	4,831,166,733
5,145,049,726	5,194,181,622
32,080,552,994	33,432,924,925

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
181,279,046	293,818,583
	35,130,000
181,279,046	328,948,583

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
1,930,494,612	6,678,129,341
2,091,791,437	6,040,318,617

IX. Những thông tin khác

Lập ngày *17* tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Đinh Văn Tuấn